



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 203/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 50 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 4075-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.261.101.859.053	1.257.648.361.379
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.211.024.681	15.894.318.880
111	1. Tiền		8.661.024.681	12.344.318.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.550.000.000	3.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.600.000.000	9.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.600.000.000	9.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.181.564.270.660	1.093.624.187.955
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	509.343.526.329	277.844.008.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	307.730.590.374	310.322.323.211
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	375.845.049.051	512.757.855.981
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(11.354.895.094)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	47.318.191.853	124.116.695.780
141	1. Hàng tồn kho		47.318.191.853	124.116.695.780
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.408.371.859	14.413.158.764
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	104.017.179	113.456.256
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.206.940.436	14.169.816.850
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	97.414.244	129.885.658
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.635.925.967.153	1.636.178.088.235
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.509.861.767	4.966.260.053
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	7.b	5.509.861.767	4.966.260.053
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		129.859.546.332	141.869.251.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	100.714.169.098	104.495.775.499
222	- Nguyên giá		174.409.515.420	162.618.392.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.695.346.322)	(58.122.616.585)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	29.145.377.234	37.373.476.453
225	- Nguyên giá		42.011.676.988	52.785.792.980
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.866.299.754)	(15.412.316.527)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		152.500.000	152.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(152.500.000)	(152.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	39.603.427.739	40.232.319.487
231	- Nguyên giá		40.232.319.487	40.232.319.487
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(628.891.748)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	56.665.492.115	48.107.010.409
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		56.665.492.115	48.107.010.409
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	1.404.089.268.378	1.400.337.952.868
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.071.105.836.046	1.286.134.169.379
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		183.150.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		170.868.849.593	134.908.476.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(21.035.417.261)	(20.704.692.771)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		198.370.822	665.293.466
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	198.370.822	665.293.466
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.897.027.826.206	2.893.826.449.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1.919.142.525.103	1.921.221.134.713
310	I. Nợ ngắn hạn		1.223.328.467.379	1.187.222.146.997
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.a	191.997.756.561	195.285.340.542
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	414.462.564.614	424.194.486.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.217.135.008	7.023.213.983
314	4. Phải trả người lao động		3.628.902.274	3.103.123.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	57.125.862.373	49.489.961.619
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	910.695.965	1.384.843.354
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22.a	42.329.259.483	33.121.799.107
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	508.031.615.779	470.919.703.446
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.624.675.322	2.699.675.322
330	II. Nợ dài hạn		695.814.057.724	733.998.987.716
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19.b	190.726.527.933	202.380.782.064
337	2. Phải trả dài hạn khác	22.b	355.568.089.716	354.603.300.491
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	149.519.440.075	177.014.905.161
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		977.885.301.103	972.605.314.901
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	977.885.301.103	972.605.314.901
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	950.845.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	950.845.690.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(838.950.000)	(838.950.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.775.263.322	12.775.263.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.138.071.116	21.858.084.914
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.858.084.914	11.587.885.553
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.279.986.202	10.270.199.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.897.027.826.206	2.893.826.449.614

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.041.691.537.519	875.425.400.963
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.041.691.537.519	875.425.400.963
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.092.885.664.569	849.707.919.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(51.194.127.050)	25.717.481.709
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	304.514.796.426	59.266.584.637
22	7. Chi phí tài chính	28	215.789.542.189	45.489.725.956
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.985.579.122	46.078.654.777
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	29.271.690.550	26.493.432.861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		8.259.436.637	13.000.907.529
31	11. Thu nhập khác	30	34.090.908	118.188.580
32	12. Chi phí khác	31	2.375.788.151	226.300.459
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.341.697.243)	(108.111.879)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		5.917.739.394	12.892.795.650
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	637.753.192	2.622.596.289
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		5.279.986.202	10.270.199.361

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.917.739.394	12.892.795.650
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(225.478.467.408)	(1.768.993.247)
02	- Khấu hao tài sản cố định	13.655.604.712	11.990.760.496
03	- Các khoản dự phòng	4.385.619.584	(588.928.821)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(304.505.270.826)	(59.249.479.699)
06	- Chi phí lãi vay	60.985.579.122	46.078.654.777
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(219.560.728.014)	11.123.802.403
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(88.543.231.685)	(144.377.285.004)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	76.798.503.927	(9.653.492.259)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(6.635.975.144)	257.133.157.435
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	476.361.721	840.396.536
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(60.985.579.122)	(40.043.859.560)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.621.834.905)	(8.654.305.941)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(75.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(304.147.483.222)	66.368.413.610
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(9.575.489.050)	(44.461.225.347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.082.040.000)	(579.814.545.206)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	304.505.270.826	49.138.952.697
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	290.847.741.776	(567.736.817.856)